



TÀI LIỆU HỎI-ĐÁP
LUẬT NGHĨA VỤ QUÂN SỰ NĂM 2015
(Phát hành tháng 8/2020)

Câu 1. Nghĩa vụ quân sự là gì?

Trả lời:

Khoản 1 Điều 4 Luật Nghĩa vụ quân sự năm 2015 quy định: Nghĩa vụ quân sự là nghĩa vụ vẻ vang của công dân phục vụ trong Quân đội nhân dân. Thực hiện nghĩa vụ quân sự bao gồm phục vụ tại ngũ và phục vụ trong ngạch dự bị của Quân đội nhân dân.

Câu 2. Những đối tượng nào phải đăng ký nghĩa vụ quân sự?

Trả lời:

Điều 12 Luật Nghĩa vụ quân sự năm 2015 quy định những đối tượng đăng ký nghĩa vụ quân sự bao gồm:

- (1) Công dân nam đủ 17 tuổi trở lên.
- (2) Công dân nữ có ngành, nghề chuyên môn phù hợp yêu cầu của Quân đội nhân dân đủ 18 tuổi trở lên.

Câu 3. Đối tượng nào không được đăng ký nghĩa vụ quân sự?

Trả lời:

Điều 13 Luật Nghĩa vụ quân sự năm 2015 quy định đối tượng không được đăng ký nghĩa vụ quân sự bao gồm:

- (1) Đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; đang chấp hành hình phạt tù, cải tạo không giam giữ, quản chế hoặc đã chấp hành xong hình phạt tù nhưng chưa được xóa án tích;
- (2) Đang bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp xã) hoặc đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc;
- (3) Bị tước quyền phục vụ trong lực lượng vũ trang nhân dân.

Câu 4. Đối tượng nào được miễn đăng ký nghĩa vụ quân sự?

Trả lời:

Điều 14 Luật Nghĩa vụ quân sự năm 2015 quy định đối tượng được miễn đăng ký nghĩa vụ quân sự bao gồm: Người khuyết tật, người mắc bệnh hiểm nghèo, bệnh tâm thần hoặc bệnh mãn tính theo quy định của pháp luật.

Câu 5. Cơ quan nào thực hiện đăng ký nghĩa vụ quân sự?

Trả lời:

Điều 15 Luật Nghĩa vụ quân sự năm 2015 quy định cơ quan đăng ký nghĩa vụ quân sự bao gồm:

(1) Ban Chỉ huy quân sự cấp xã thực hiện đăng ký nghĩa vụ quân sự cho công dân cư trú tại địa phương.

(2) Ban Chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức ở cơ sở thực hiện đăng ký nghĩa vụ quân sự cho công dân làm việc, học tập tại cơ quan, tổ chức và tổng hợp báo cáo Ban Chỉ huy quân sự huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và đơn vị hành chính tương đương nơi cơ quan, tổ chức đặt trụ sở; trường hợp cơ quan, tổ chức không có Ban Chỉ huy quân sự ở cơ sở thì người đứng đầu hoặc người đại diện hợp pháp của cơ quan, tổ chức có trách nhiệm tổ chức cho công dân thực hiện đăng ký nghĩa vụ quân sự tại nơi cư trú.

Câu 6. Cơ quan, tổ chức, cá nhân và gia đình có trách nhiệm gì trong thực hiện nghĩa vụ quân sự?

Trả lời:

Điều 5 Luật Nghĩa vụ quân sự năm 2015 quy định trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân và gia đình trong thực hiện nghĩa vụ quân sự như sau: Cơ quan, tổ chức, cá nhân và gia đình có trách nhiệm giáo dục, động viên và tạo điều kiện cho công dân thực hiện nghĩa vụ quân sự.

Câu 7. Hành vi như thế nào được coi là trốn tránh thực hiện nghĩa vụ quân sự?

Trả lời:

Khoản 8 Điều 3 Luật Nghĩa vụ quân sự năm 2015 quy định: Trốn tránh thực hiện nghĩa vụ quân sự là hành vi không chấp hành lệnh gọi đăng ký nghĩa vụ quân sự; lệnh gọi khám sức khỏe nghĩa vụ quân sự; lệnh gọi nhập ngũ; lệnh gọi tập trung huấn luyện, diễn tập, kiểm tra sẵn sàng động viên, sẵn sàng chiến đấu.

Câu 8. Các hành vi nào bị nghiêm cấm trong thực hiện nghĩa vụ quân sự?

Trả lời:

Điều 10 Luật Nghĩa vụ quân sự năm 2015 quy định các hành vi bị nghiêm cấm trong thực hiện nghĩa vụ quân sự bao gồm:

- (1) Trốn tránh thực hiện nghĩa vụ quân sự.
- (2) Chống đối, cản trở việc thực hiện nghĩa vụ quân sự.
- (3) Gian dối trong khám sức khỏe nghĩa vụ quân sự.
- (4) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn làm trái quy định về nghĩa vụ quân sự.
- (5) Sử dụng hạ sĩ quan, binh sĩ trái quy định của pháp luật.
- (6) Xâm phạm thân thể, sức khỏe; xúc phạm danh dự, nhân phẩm của hạ sĩ quan, binh sĩ.

Câu 9. Những trường hợp nào được công nhận hoàn thành nghĩa vụ quân sự tại ngũ trong thời bình?

Trả lời:

Khoản 4 Điều 4 Luật Nghĩa vụ quân sự năm 2015 quy định công dân thuộc một trong các trường hợp sau đây được công nhận hoàn thành nghĩa vụ quân sự tại ngũ trong thời bình:

- (1) Dân quân tự vệ nòng cốt đã hoàn thành nghĩa vụ tham gia dân quân tự vệ, trong đó có ít nhất 12 tháng làm nhiệm vụ dân quân tự vệ thường trực;
- (2) Hoàn thành nhiệm vụ tham gia Công an xã liên tục từ đủ 36 tháng trở lên;
- (3) Cán bộ, công chức, viên chức, sinh viên tốt nghiệp đại học trở lên, đã được đào tạo và phong quân hàm sĩ quan dự bị;
- (4) Thanh niên đã tốt nghiệp đại học, cao đẳng, trung cấp tình nguyện phục vụ tại đoàn kinh tế - quốc phòng từ đủ 24 tháng trở lên theo Đề án do Thủ tướng Chính phủ quyết định;
- (5) Công dân phục vụ trên tàu kiểm ngư từ đủ 24 tháng trở lên.

Câu 10. Độ tuổi gọi nhập ngũ là bao nhiêu tuổi?**Trả lời:**

Điều 30 Luật Nghĩa vụ quân sự năm 2015 quy định độ tuổi gọi nhập ngũ như sau: Công dân đủ 18 tuổi được gọi nhập ngũ; độ tuổi gọi nhập ngũ từ đủ 18 tuổi đến hết 25 tuổi; công dân được đào tạo trình độ cao đẳng, đại học đã được tạm hoãn gọi nhập ngũ thì độ tuổi gọi nhập ngũ đến hết 27 tuổi.

Câu 11. Nguyên tắc đăng ký nghĩa vụ quân sự và quản lý công dân trong độ tuổi thực hiện nghĩa vụ quân sự được quy định như thế nào?**Trả lời:**

Điều 11 Luật Nghĩa vụ quân sự năm 2015 quy định nguyên tắc đăng ký nghĩa vụ quân sự và quản lý công dân trong độ tuổi thực hiện nghĩa vụ quân sự như sau:

- (1) Đúng đối tượng, trình tự thủ tục, chế độ chính sách theo quy định của pháp luật.
- (2) Thống nhất, công khai, minh bạch, thuận lợi cho công dân.
- (3) Quản lý chặt chẽ, nắm chắc số lượng, chất lượng, nhân thân của công dân trong độ tuổi thực hiện nghĩa vụ quân sự.
- (4) Mọi thay đổi về cư trú của công dân trong độ tuổi thực hiện nghĩa vụ quân sự phải được đăng ký và quản lý theo quy định của pháp luật.

Câu 12. Thời hạn phục vụ tại ngũ khi tham gia nghĩa vụ quân sự là bao nhiêu tháng?**Trả lời:**

Điều 21 Luật Nghĩa vụ quân sự năm 2015 quy định thời hạn phục vụ tại ngũ khi tham gia nghĩa vụ quân sự như sau:

(1) Thời hạn phục vụ tại ngũ trong thời bình là 24 tháng.

(2) Bộ trưởng Bộ Quốc phòng được quyết định kéo dài thời hạn phục vụ tại ngũ nhưng không quá 06 tháng trong trường hợp: Để bảo đảm nhiệm vụ sẵn sàng chiến đấu; đang thực hiện nhiệm vụ phòng, chống thiên tai, dịch bệnh, cứu hộ, cứu nạn.

(3) Thời hạn phục vụ trong tình trạng chiến tranh hoặc tình trạng khẩn cấp về quốc phòng được thực hiện theo lệnh tổng động viên hoặc động viên cục bộ.

Câu 13. Hội đồng nghĩa vụ quân sự cấp xã bao gồm những thành viên nào?

Trả lời:

Điểm b Khoản 2 Điều 36 Luật Nghĩa vụ quân sự năm 2015 quy định Hội đồng nghĩa vụ quân sự cấp xã gồm:

Chủ tịch Hội đồng nghĩa vụ quân sự là Chủ tịch Ủy ban nhân dân;

Phó Chủ tịch thường trực Hội đồng nghĩa vụ quân sự là Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự;

Phó Chủ tịch Hội đồng nghĩa vụ quân sự là Trưởng Công an;

Các ủy viên Hội đồng nghĩa vụ quân sự là người đứng đầu Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Hội cựu chiến binh Việt Nam, Y tế; công chức tư pháp - hộ tịch, tài chính - kế toán và một số thành viên khác do Chủ tịch Ủy ban nhân dân quyết định.

Câu 14. Hội đồng nghĩa vụ quân sự cấp xã có nhiệm vụ gì?

Trả lời:

Điều 39 Luật Nghĩa vụ quân sự năm 2015 quy định nhiệm vụ của Hội đồng nghĩa vụ quân sự cấp xã bao gồm:

(1) Giúp Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức tuyên truyền, phổ biến pháp luật về nghĩa vụ quân sự; tổ chức cho công dân đăng ký nghĩa vụ quân sự và khám sức khỏe.

(2) Báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã và Hội đồng nghĩa vụ quân sự cấp huyện danh sách công dân được gọi nhập ngũ, tạm hoãn gọi nhập ngũ, miễn gọi nhập ngũ và thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân.

(3) Tổ chức cho công dân thực hiện lệnh gọi nhập ngũ và thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân; lệnh gọi tập trung huấn luyện, diễn tập, lệnh kiểm tra sẵn sàng động viên, sẵn sàng chiến đấu.

(4) Giúp Ủy ban nhân dân cấp xã kiểm tra, hướng dẫn cơ quan, tổ chức liên quan trong việc thực hiện chính sách hậu phương quân đội và quản lý công dân trong diện thực hiện nghĩa vụ quân sự ở địa phương.

(5) Giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, giải quyết khiếu nại, tố cáo trong việc thực hiện pháp luật về nghĩa vụ quân sự.

Câu 15. Những trường hợp nào được tạm hoãn gọi nhập ngũ?

Trả lời:

Khoản 1 Điều 41 Luật Nghĩa vụ quân sự năm 2015 quy định những trường hợp được tạm hoãn gọi nhập ngũ bao gồm:

(1) Chưa đủ sức khỏe phục vụ tại ngũ theo kết luận của Hội đồng khám sức khỏe;

(2) Là lao động duy nhất phải trực tiếp nuôi dưỡng thân nhân không còn khả năng lao động hoặc chưa đến tuổi lao động; trong gia đình bị thiệt hại nặng về người và tài sản do tai nạn, thiên tai, dịch bệnh nguy hiểm gây ra được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận;

(3) Một con của bệnh binh, người nhiễm chất độc da cam suy giảm khả năng lao động từ 61% đến 80%;

(4) Có anh, chị hoặc em ruột là hạ sĩ quan, binh sĩ đang phục vụ tại ngũ; hạ sĩ quan, chiến sĩ thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân;

(5) Người thuộc diện di dân, giãn dân trong 03 năm đầu đến các xã đặc biệt khó khăn theo dự án phát triển kinh tế - xã hội của Nhà nước do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trở lên quyết định;

(6) Cán bộ, công chức, viên chức, thanh niên xung phong được điều động đến công tác, làm việc ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật;

(7) Đang học tại cơ sở giáo dục phổ thông; đang được đào tạo trình độ đại học hệ chính quy thuộc cơ sở giáo dục đại học, trình độ cao đẳng hệ chính quy thuộc cơ sở giáo dục nghề nghiệp trong thời gian một khóa đào tạo của một trình độ đào tạo.

Câu 16. Những trường hợp nào được miễn gọi nhập ngũ?

Trả lời:

Khoản 2 Điều 41 Luật Nghĩa vụ quân sự năm 2015 quy định những trường hợp nào được miễn gọi nhập ngũ bao gồm:

(1) Con của liệt sĩ, con của thương binh hạng một;

(2) Một anh hoặc một em trai của liệt sĩ;

(3) Một con của thương binh hạng hai; một con của bệnh binh suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên; một con của người nhiễm chất độc da cam suy giảm khả năng lao động từ 81 % trở lên;

(4) Người làm công tác cơ yếu không phải là quân nhân, Công an nhân dân;

(5) Cán bộ, công chức, viên chức, thanh niên xung phong được điều động đến công tác, làm việc ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật từ 24 tháng trở lên.

Câu 17. Công dân đảm bảo các tiêu chuẩn tuyển quân nhưng có hình xăm thì có gọi nhập ngũ không?

Trả lời:

Công dân mặc dù có hình xăm nhưng đảm bảo các tiêu chuẩn tuyển quân thì vẫn gọi nhập ngũ.

Trước đây, theo quy định tại Điểm d Khoản 2 Điều 4 Thông tư 167/2010/TT-BQP ngày 19/11/2010 của Bộ Quốc phòng về việc quy định tuyển chọn và gọi công dân nhập ngũ hàng năm thì: “Những công dân xăm da (bằng kim) có hình mang tính kinh dị, kỳ quái, kích động, bạo lực gây phản cảm ở những vị trí lộ diện như mặt, cổ, tay (từ 1/3 dưới cánh tay trở xuống); chân (1/3 từ dưới đùi trở xuống), không gọi nhập ngũ vào Quân đội”.

Tuy nhiên, Thông tư 140/2015/TT-BQP ngày 16/12/2015 của Bộ Quốc phòng quy định tuyển chọn và gọi công dân nhập ngũ được ban hành thay thế Thông tư 167/2010/TT-BQP đã bãi bỏ quy định xăm hình phản cảm thì không gọi nhập ngũ vào Quân đội. Vì vậy, cho dù có xăm như thế nào thì vẫn gọi nhập ngũ và thực hiện nghĩa vụ quân sự.

Câu 18. Hạ sĩ quan, binh sĩ có nghĩa vụ gì khi thực hiện nghĩa vụ quân sự?

Trả lời:

Khoản 2 Điều 9 Luật Nghĩa vụ quân sự năm 2015 quy định hạ sĩ quan, binh sĩ có nghĩa vụ sau đây:

(1) Tuyệt đối trung thành với Tổ quốc, Nhân dân, với Đảng và Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

(2) Sẵn sàng chiến đấu, hy sinh bảo vệ độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc; bảo vệ Nhân dân, Đảng, Nhà nước và chế độ xã hội chủ nghĩa; hoàn thành mọi nhiệm vụ được giao và thực hiện nghĩa vụ quốc tế;

(3) Bảo vệ tài sản và lợi ích của Nhà nước, cơ quan, tổ chức; bảo vệ tính mạng, tài sản, quyền và lợi ích hợp pháp của Nhân dân; tham gia bảo vệ an ninh quốc gia và trật tự, an toàn xã hội theo quy định của pháp luật;

(4) Chấp hành nghiêm đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, Điều lệnh, Điều lệ của Quân đội nhân dân;

(5) Học tập chính trị, quân sự, văn hóa, khoa học, kỹ thuật, nghiệp vụ; rèn luyện tính tổ chức, ý thức kỷ luật và thể lực; nâng cao bản lĩnh chính trị, bản lĩnh chiến đấu.

Câu 19. Công dân trong thời gian thực hiện đăng ký nghĩa vụ quân sự được hưởng chế độ chính sách như thế nào?

Trả lời:

Điều 11 Nghị định số 13/2016/NĐ-CP ngày 19/02/2016 của Chính phủ quy định trình tự, thủ tục đăng ký và chế độ, chính sách của công dân trong thời gian đăng ký, khám, kiểm tra sức khỏe nghĩa vụ quân sự quy định chế độ chính sách của công dân trong thời gian thực hiện đăng ký nghĩa vụ quân sự như sau:

(1) Công dân đang làm việc tại cơ quan, tổ chức hưởng lương từ ngân sách nhà nước, doanh nghiệp nhà nước trong thời gian thực hiện đăng ký nghĩa vụ quân sự được hưởng nguyên lương, phụ cấp và tiền tàu xe đi, về theo chế độ quy định hiện hành của pháp luật.

(2) Công dân không thuộc các cơ quan, tổ chức hưởng lương từ ngân sách nhà nước, doanh nghiệp nhà nước trong thời gian thực hiện đăng ký nghĩa vụ quân sự được đảm bảo các chế độ sau: Tiền ăn bằng mức tiền một ngày ăn cơ bản của hạ sĩ quan, binh sĩ bộ binh; thanh toán tiền tàu xe đi, về theo chế độ quy định hiện hành của pháp luật.

(3) Chế độ chính sách quy định vừa nêu trên được thực hiện đối với các trường hợp công dân trong thời gian thực hiện đăng ký nghĩa vụ quân sự lần đầu, đăng ký phục vụ trong ngạch dự bị.

Câu 20. Công dân trong thời gian thực hiện khám, kiểm tra sức khỏe nghĩa vụ quân sự được hưởng chế độ chính sách như thế nào?

Trả lời:

Điều 12 Nghị định số 13/2016/NĐ-CP ngày 19/02/2016 của Chính phủ quy định trình tự, thủ tục đăng ký và chế độ, chính sách của công dân trong thời gian đăng ký, khám, kiểm tra sức khỏe nghĩa vụ quân sự quy định chế độ chính sách của công dân trong thời gian thực hiện khám, kiểm tra sức khỏe nghĩa vụ quân sự như sau:

(1) Công dân đang làm việc tại cơ quan, tổ chức hưởng lương từ ngân sách nhà nước, doanh nghiệp nhà nước trong thời gian thực hiện khám, kiểm tra sức khỏe theo lệnh gọi của Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự cấp huyện được hưởng nguyên lương, phụ cấp hiện hưởng và tiền tàu xe đi, về theo chế độ quy định hiện hành của pháp luật.

(2) Công dân không thuộc các cơ quan, tổ chức hưởng lương từ ngân sách nhà nước, doanh nghiệp nhà nước trong thời gian thực hiện khám, kiểm tra sức khỏe theo lệnh gọi của Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự cấp huyện được đảm bảo các chế độ sau: Tiền ăn bằng mức tiền một ngày ăn cơ bản của hạ sĩ quan, binh sĩ bộ binh; thanh toán tiền tàu xe đi, về theo chế độ quy định hiện hành của pháp luật.

Câu 21. Việc thực hiện chi trả chế độ cho công dân trong thời gian đăng ký, khám, kiểm tra sức khỏe nghĩa vụ quân sự được quy định như thế nào?

Trả lời:

Điều 13 Nghị định số 13/2016/NĐ-CP ngày 19/02/2016 của Chính phủ quy định trình tự, thủ tục đăng ký và chế độ, chính sách của công dân trong thời gian đăng ký, khám, kiểm tra sức khỏe nghĩa vụ quân sự quy định việc thực hiện chi trả chế độ cho công dân trong thời gian đăng ký, khám, kiểm tra sức khỏe nghĩa vụ quân sự như sau:

(1) Nguyên tắc hưởng chế độ: Thời gian đi, về và thực hiện đăng ký nghĩa vụ quân sự hoặc khám, kiểm tra sức khỏe từ 4 giờ trở lên trong ngày được tính cả ngày; dưới 4 giờ trở xuống tính 1/2 ngày.

(2) Trách nhiệm chi trả: Công dân làm việc tại cơ quan, tổ chức hưởng lương từ ngân sách nhà nước, doanh nghiệp nhà nước khi thực hiện đăng ký nghĩa vụ quân sự; khám, kiểm tra sức khỏe theo lệnh gọi của Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự cấp huyện do cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp chi trả; Công dân không thuộc các cơ quan, tổ chức hưởng lương từ ngân sách nhà nước, doanh nghiệp nhà nước khi thực hiện đăng ký nghĩa vụ quân sự do Ban Chỉ huy quân sự cấp xã chi trả và thanh quyết toán với Ban Chỉ huy quân sự cấp huyện; Công dân không thuộc cơ quan, tổ chức hưởng lương từ ngân sách nhà nước, doanh nghiệp nhà nước khi thực hiện khám, kiểm tra sức khỏe theo lệnh gọi của Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự cấp huyện do Ban Chỉ huy quân sự cấp huyện chi trả.

Câu 22. Hạ sĩ quan, binh sĩ dự bị là gì? Độ tuổi phục vụ của hạ sĩ quan, binh sĩ dự bị được quy định như thế nào?

Trả lời:

Khoản 6 Điều 3 và Điều 25 Luật Nghĩa vụ năm 2015 quy định như sau:

(1) Hạ sĩ quan, binh sĩ dự bị là công dân đã đăng ký phục vụ trong ngạch dự bị của Quân đội nhân dân.

(2) Độ tuổi phục vụ trong ngạch dự bị của hạ sĩ quan, binh sĩ đối với công dân nam đến hết 45 tuổi; đối với công dân nữ đến hết 40 tuổi.

Câu 23. Hạ sĩ quan, binh sĩ phục vụ tại ngũ được hưởng những chế độ, chính sách gì?

Trả lời:

Khoản 1 Điều 50 Luật Nghĩa vụ quân sự năm 2015 quy định chế độ, chính sách đối với hạ sĩ quan, binh sĩ trong thời gian phục vụ tại ngũ bao gồm:

(1) Được bảo đảm cung cấp kịp thời, đủ số lượng, đúng chất lượng về lương thực, thực phẩm, quân trang, thuốc phòng bệnh, chữa bệnh; được bảo đảm chỗ ở, phụ cấp hàng tháng, nhu yếu phẩm và nhu cầu về văn hóa, tinh thần phù hợp với tính chất nhiệm vụ của quân đội; được bảo đảm chế độ trong các ngày lễ, tết; được bảo đảm chăm sóc sức khỏe khi bị thương, bị ốm đau, bị tai nạn theo quy định của pháp luật;

(2) Từ tháng thứ mười ba trở đi được nghỉ phép theo chế độ; các trường hợp nghỉ vì lý do đột xuất khác do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định;

(3) Từ tháng thứ hai mươi lăm trở đi được hưởng thêm 250% phụ cấp quân hàm hiện hưởng hàng tháng;

(4) Được tính nhân khẩu trong gia đình khi gia đình được giao hoặc điều chỉnh diện tích nhà ở, đất xây dựng nhà ở và đất canh tác;

(5) Được tính thời gian phục vụ tại ngũ vào thời gian công tác;

(6) Được ưu đãi về bưu phí;

(7) Có thành tích trong chiến đấu, công tác, huấn luyện được khen thưởng theo quy định của pháp luật;

(8) Trong trường hợp bị thương, bị bệnh khi làm nhiệm vụ thì được hưởng chế độ ưu đãi theo quy định của pháp luật;

(9) Được Nhà nước bảo đảm chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế theo quy định của Luật bảo hiểm xã hội, Luật bảo hiểm y tế;

(10) Được tạm hoãn trả và không tính lãi suất khoản vay từ Ngân hàng chính sách xã hội mà trước khi nhập ngũ là thành viên hộ nghèo, học sinh, sinh viên theo quy định của pháp luật;

(11) Được ưu tiên trong tuyển sinh quân sự.

Câu 24. Thân nhân hạ sĩ quan, binh sĩ tại ngũ được hưởng những chế độ, chính sách như thế nào?

Trả lời:

Khoản 2 Điều 50 Luật Nghĩa vụ quân sự năm 2015 quy định chế độ, chính sách đối với thân nhân hạ sĩ quan, binh sĩ tại ngũ như sau:

(1) Bố, mẹ đẻ; bố, mẹ vợ hoặc bố, mẹ chồng; người nuôi dưỡng hợp pháp; vợ hoặc chồng; con đẻ, con nuôi hợp pháp của hạ sĩ quan, binh sĩ tại ngũ được hưởng chế độ bảo hiểm y tế theo quy định của Luật bảo hiểm y tế, được hưởng trợ cấp khó khăn do ngân sách nhà nước bảo đảm;

(2) Con đẻ, con nuôi hợp pháp của hạ sĩ quan, binh sĩ tại ngũ được miễn, giảm học phí khi học tại cơ sở giáo dục phổ thông công lập và ngoài công lập theo quy định của pháp luật về chế độ miễn, giảm học phí;

(3) Trường hợp hạ sĩ quan, binh sĩ tại ngũ hy sinh, tử trận trong khi làm nhiệm vụ thì gia đình được hưởng chế độ ưu đãi theo quy định của pháp luật.

Câu 25. Hạ sĩ quan, binh sĩ khi xuất ngũ được hưởng những chế độ, chính sách gì?

Trả lời:

Khoản 3 Điều 50 Luật Nghĩa vụ quân sự năm 2015 quy định chế độ, chính sách đối với hạ sĩ quan, binh sĩ khi xuất ngũ như sau

(1) Được cấp tiền tàu xe, phụ cấp đi đường, trợ cấp xuất ngũ;

(2) Trước khi nhập ngũ đang học tập hoặc có giấy gọi vào học tập tại các trường thuộc cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học thì được bảo lưu kết quả, được tiếp nhận vào học ở các trường đó;

(3) Được trợ cấp tạo việc làm;

(4) Trước khi nhập ngũ đang làm việc tại cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội thì khi xuất ngũ cơ quan, tổ chức đó phải có trách nhiệm tiếp nhận lại, bố trí việc làm và bảo đảm thu nhập không thấp hơn trước khi nhập ngũ; trường hợp cơ quan, tổ chức đó đã giải thể thì cơ quan, tổ chức cấp trên trực tiếp có trách nhiệm bố trí việc làm phù hợp;

(5) Trước khi nhập ngũ đang làm việc tại tổ chức kinh tế thì khi xuất ngũ tổ chức đó phải có trách nhiệm tiếp nhận lại, bố trí việc làm và bảo đảm tiền lương, tiền công tương xứng với vị trí việc làm và tiền lương, tiền công trước khi nhập ngũ; trường hợp tổ chức kinh tế đã chấm dứt hoạt động, giải thể hoặc phá sản thì việc giải quyết chế độ, chính sách đối với hạ sĩ quan, binh sĩ xuất ngũ được thực hiện như đối với người lao động của tổ chức kinh tế đó theo quy định của pháp luật;

(6) Được giải quyết quyền lợi về bảo hiểm xã hội theo quy định của Luật bảo hiểm xã hội;

(7) Đối với hạ sĩ quan, binh sĩ xuất ngũ theo quy định tại khoản 1 Điều 43 và khoản 1 Điều 48 của Luật Nghĩa vụ quân sự năm 2018, khi về địa phương được chính quyền các cấp, cơ quan, tổ chức ưu tiên sắp xếp việc làm và cộng điểm trong tuyển sinh, tuyển dụng công chức, viên chức; trong thời gian tập sự được hưởng 100% mức lương và phụ cấp của ngạch tuyển dụng tương ứng với trình độ đào tạo.

Câu 26. Hạ sĩ quan, binh sĩ xuất ngũ có trách nhiệm gì?

Trả lời:

Điều 45 Luật Nghĩa vụ quân sự năm 2015 quy định trách nhiệm của hạ sĩ quan, binh sĩ xuất ngũ như sau:

Hạ sĩ quan, binh sĩ xuất ngũ; hạ sĩ quan, chiến sĩ hoàn thành thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân khi về nơi cư trú hoặc nơi làm việc, học tập trong thời hạn 15 ngày làm việc phải đến cơ quan đăng ký nghĩa vụ quân sự để đăng ký phục vụ trong ngạch dự bị.

Câu 27. Chế độ, chính sách của hạ sĩ quan, binh sĩ dự bị được quy định như thế nào?

Trả lời:

Điều 51 Luật Nghĩa vụ quân sự năm 2015 quy định chế độ, chính sách của hạ sĩ quan, binh sĩ dự bị như sau:

Hạ sĩ quan, binh sĩ dự bị trong thời gian tập trung huấn luyện, diễn tập, kiểm tra sẵn sàng động viên, sẵn sàng chiến đấu thì bản thân và gia đình được hưởng chế độ chính sách theo quy định của Chính phủ.

Trường hợp bị thương, bị bệnh hoặc từ trần trong khi làm nhiệm vụ thì bản thân và gia đình được hưởng chế độ ưu đãi theo quy định của pháp luật.

Câu 28. Tổ chức, cá nhân có hành vi trốn tránh, chống đối, cản trở việc thực hiện nghĩa vụ quân sự thì có bị xử lý vi phạm không?

Trả lời:

Khoản 1 Điều 59 Luật Nghĩa vụ quân sự năm 2015 quy định việc xử lý vi phạm đối với tổ chức, cá nhân có hành vi trốn tránh, chống đối, cản trở việc thực hiện nghĩa vụ quân sự như sau:

Tổ chức, cá nhân có hành vi trốn tránh, chống đối, cản trở việc thực hiện nghĩa vụ quân sự thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

Câu 29. Luật Nghĩa vụ quân sự năm 2015 quy định nhiệm vụ, quyền hạn của UBND các cấp như thế nào?

Trả lời:

Điều 58 Luật Nghĩa vụ quân sự năm 2015 quy định nhiệm vụ, quyền hạn của UBND các cấp như sau:

(1) Chỉ đạo và tổ chức thực hiện pháp luật về nghĩa vụ quân sự tại địa phương.

(2) Tổ chức việc đăng ký, quản lý công dân trong độ tuổi thực hiện nghĩa vụ quân sự.

(3) Chịu trách nhiệm về số lượng, chất lượng công dân nhập ngũ, thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân và công dân phục vụ trong ngạch dự bị của Quân đội nhân dân.

(4) Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, kiểm tra cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện pháp luật về nghĩa vụ quân sự tại địa phương.

Câu 30. Luật Nghĩa vụ quân sự năm 2015 quy định trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận như thế nào?

Trả lời:

Điều 57 Luật Nghĩa vụ quân sự năm 2015 quy định trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận như sau:

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn có trách nhiệm giám sát việc thực hiện pháp luật về nghĩa vụ quân sự của cơ quan, tổ chức, cá nhân./. *Đu*

